

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN: ÔN TẬP CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (ĐỀ 02)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số "Năm trăm sáu mươi tư" viết là:

- A. 504 B. 654 C. 564 D. 465

Câu 2: Số gồm 7 trăm và 9 đơn vị viết là:

- A. 790 B. 709 C. 907 D. 79

Câu 3: Số liền trước của số 500 là:

- A. 499 B. 501 C. 400 D. 490

Câu 4: Số lớn nhất trong các số: 821, 128, 812, 281 là:

- A. 128 B. 812 C. 821 D. 281

Câu 5: Số liền sau của số 990 là:

- A. 991 B. 989 C. 1 000 D. 900

Câu 6: Số 711 được đọc là:

- A. Bảy một một B. Bảy trăm mười một C. Bảy trăm một một D. Bảy trăm mười một

Câu 7: Số tròn chục nằm giữa 590 và 610 là:

- A. 595 B. 600 C. 605 D. 620

Câu 8: Giá trị của chữ số 9 trong số 942 là:

- A. 9 B. 90 C. 94 D. 900

Câu 9: Số $800 + 20 + 7$ bằng:

- A. 827 B. 872 C. 287 D. 782

Câu 10: Dãy số nào được xếp từ lớn đến bé?

- A. 123, 124, 125 B. 980, 970, 960 C. 450, 540, 640 D. 100, 200, 300

Câu 11: Số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là:

- A. 100 B. 111 C. 102 D. 123

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số hoặc đọc số thích hợp:

Viết số	Đọc số
	Bốn trăm hai mươi một
905	

	Tám trăm mười lăm
672	

Bài 2: Điền số thích hợp (Tìm số liền trước, liền sau):

Liền trước 430:

Liền sau 899:

Liền trước 215:

Liền sau 109:

Liền trước 700:

Liền sau 555:

Bài 3: Viết các số sau thành tổng (Trăm + Chục + Đơn vị):

402 = + +

376 = + +

850 = + +

119 = + +

505 = + +

264 = + +

Bài 4: Điền dấu (>, <, =) vào ô trống:

452 425

801 810

333 333

912 921

600 599

107 170

Bài 5: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số lẻ lớn nhất có 3 chữ số:

- Số chẵn bé nhất có 3 chữ số:

- Số tròn trăm lớn nhất có 3 chữ số:

- Số có ba chữ số giống nhau lớn nhất:

- Số liền sau số 999:

- Số liền trước số 101:

